

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37 /UBND-DTTS

Hà Nội, ngày 12/ tháng 01 năm 2021

V/v triển khai thực hiện
Quyết định 39/2020/QĐ-TTg ngày
31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố.....

Thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Tổ chức quán triệt và chỉ đạo các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp số liệu các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống trên địa bàn (theo Biểu mẫu kèm công văn này) theo đúng quy trình, thủ tục và thời gian quy định tại Điều 4, Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Lập hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Điều 5, Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và gửi Ủy ban Dân tộc (số 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội) **trước ngày 31/3/2021** để tổng hợp, tổ chức thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025, làm căn cứ thực hiện các chính sách liên quan trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (gửi kèm file điện tử định dạng Word và Excels đến địa chỉ E-mail: vudantochieuso@cema.gov.vn/nguyenvanchung@cema.gov.vn).

3. Kinh phí tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 6, Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố khẩn trương chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo đúng yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Khoản 2, Điều 7, Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời thông tin về Ủy ban Dân tộc (qua Vụ Dân tộc thiểu số, điện thoại: 024.3762.3208) để phối hợp giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng, CNUB (để b/c);
- Các Thứ trưởng, PCN UBNDT;
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Công TTĐT UBNDT;
- Lưu VT, Vụ DTTS (03).

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỦ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM



Hoàng Thị Hạnh

BIỂU TỔNG HỢP

Số liệu các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025
(Kèm theo Công văn số.....3.7...../UBND-DTTS, ngày...12...tháng 01 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên tỉnh/huyện/xã/dân tộc	Tổng số xã	Tổng số thôn	Địa bàn cư trú		Hộ		Nghèo				Số trẻ em dân tộc thiểu số (DTTS) dưới 1 tuổi			Số người DTTS từ 15 tuổi trở lên			Ghi chú		
				Thôn	Thuộc khu vực	Tổng số hộ	Hộ DTTS		Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	Số sinh ra sống trong năm	Số chết trong năm	Tỷ suất chết (‰)	Tổng số	Không biết đọc, biết viết tiếng Việt		Tỷ lệ (%)	
							Số hộ	Tỷ lệ (%)												
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8:7 x100%	10	11=10:7 x100%	12	13=12:10 x100%	14	15	16=15:14 x1000 ‰	17	18	19=18:17 x100 %	20	
	TỈNH....																			
I	Huyện...																			
1	Xã																			
a)	Dân tộc..																			
b)	Dân tộc..																			
2	Xã...																			
a)	Dân tộc..																			
b)	Dân tộc..																	
..																			
	Tổng																			

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. UBND TỈNH....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Ghi chú:**
- Cột (2): Tổng hợp từng DTTS sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong năm 2019 (ghi các số liệu tương ứng từ cột 5 đến cột 19 tính tại thời điểm 31/12/2019).
 - Cột (3): Ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện.
 - Cột (4): Ghi tổng số thôn trên địa bàn.
 - Cột (5): Ghi cụ thể tên thôn của dân tộc sinh sống trên địa bàn.
 - Cột (6): Ghi cụ thể xã (thuộc khu vực I/II/III), thôn đặc biệt khó khăn (ĐBK) theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.
 - Các cột (7), (10): Tổng hợp số liệu tương ứng của toàn bộ các dân tộc sinh sống trên địa bàn thôn/xã/huyện/tỉnh trong năm 2019 tính tại thời điểm 31/12/2019.
 - Các cột (8), (12), (14), (16), (17), (18): Tổng hợp số liệu tương ứng của từng DTTS ở địa bàn thôn/xã/huyện/tỉnh trong năm 2019 tính tại thời điểm 31/12/2019.
 - Cột (20): Ghi BG với xã biên giới; ghi ATK với xã an toàn khu; ghi NTM với xã đạt chuẩn nông thôn mới (tại thời điểm rà soát).
 - Gửi kèm theo số liệu báo cáo của các huyện và số liệu/tài liệu/văn bản của cấp có thẩm quyền chứng minh/xác nhận hộ nghèo.

DANH SÁCH 52 TỈNH/TP GỬI CÔNG VĂN

STT	Tỉnh/Thành phố	STT	Tỉnh/Thành phố
1.	Hà Giang	27.	Quảng Ngãi
2.	Tuyên Quang	28.	Bình Định
3.	Thái Nguyên	29.	Phú Yên
4.	Cao Bằng	30.	Khánh Hòa
5.	Bắc Kạn	31.	Ninh Thuận
6.	Lạng Sơn	32.	Bình Thuận
7.	Quảng Ninh	33.	Gia Lai
8.	Vĩnh Phúc	34.	Kon Tum
9.	Bắc Giang	35.	Đắk Lắk
10.	Lào Cai	36.	Đắk Nông
11.	Yên Bái	37.	Lâm Đồng
12.	Phú Thọ	38.	Bình Phước
13.	Lai Châu	39.	Đồng Nai
14.	Điện Biên	40.	Tp. Hồ Chí Minh
15.	Sơn La	41.	Bà Rịa-Vũng Tàu
16.	Hòa Bình	42.	Bình Dương
17.	Tp. Hà Nội	43.	Tây Ninh
18.	Ninh Bình	44.	Tp. Cần Thơ
19.	Thanh Hóa	45.	Hậu Giang
20.	Nghệ An	46.	Sóc Trăng
21.	Hà Tĩnh	47.	Bạc Liêu
22.	Quảng Bình	48.	Cà Mau
23.	Quảng Trị	49.	Trà Vinh
24.	Thừa Thiên Huế	50.	Kiên Giang
25.	Đà Nẵng	51.	An Giang
26.	Quảng Nam	52.	Vĩnh Long

Ghi chú: Mỗi tỉnh/TP gửi 02 địa chỉ gồm: UBND tỉnh/TP và Ban Dân tộc các tỉnh/TP. Riêng 05 tỉnh sau không có BDT thì gửi CQ trong ngoặc gồm: Ninh Bình (Phòng Dân tộc thuộc VP UBND tỉnh Ninh Bình); Hà Tĩnh (Văn phòng UBND tỉnh Hà Tĩnh); Đà Nẵng (Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ TP Đà Nẵng); Bình Dương (Phòng Dân tộc thuộc VP UBND tỉnh Bình Dương); Tây Ninh (Ban Tôn giáo - Dân tộc, Sở Nội Vụ tỉnh Tây Ninh).